

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-PT
Ngày: 23-02-2021
“V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung và tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NH DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cảnh.

Các Thẩm phán:

1. Bà Lê Thị Bích Tuyền.

2. Bà Trịnh Thị Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Yến Khanh – Thư ký Tòa án Nhân dân tỉnh LA.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA tham gia phiên tòa:
Ông Lê Ngọc Hiền – Kiểm sát viên.

Vào ngày 23 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh LA mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2020/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2020 về việc “tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung và tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 25/2020/HNGĐ-ST ngày 25/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện ĐH bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 28/2021/QĐ-PT ngày 31 tháng 12 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 21/2020/QĐ-PT ngày 26/01/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh Đ, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Ấp 3, xã BHH, huyện ĐH, tỉnh LA.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phan Phụng Đức D - Công ty luật TNHH TIDONA Việt Nam - Chi nhánh LA, thuộc Đoàn luật sư Tp. HCM.

Bị đơn: Bà Trần Thị H (Nguyễn Thị H), sinh năm 1969.

Địa chỉ: Ấp 3, xã BHH, huyện ĐH, tỉnh LA.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Hòa B - Văn phòng luật sư Nguyễn Hòa B, thuộc Đoàn luật sư tỉnh LA.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 169 Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Thành phố HN.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết Thắng - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Văn L - Giám đốc Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện ĐH, tỉnh LA.

Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Võ Duy T - Phó Giám đốc Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện ĐH, tỉnh LA.

2/ Ông Nguyễn Trọng Nh, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Ấp 3, xã BHH, huyện ĐH, tỉnh LA.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Thanh Đ và bà Trần Thị H.

(Ông Đ, bà H, ông Nh, ông D, ông B, ông T có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các đơn khởi kiện ngày 10/5/2019, ngày 19/6/2019, ngày 17/7/2019, ngày 06/8/2019, các văn bản tiếp theo, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh Đ trình bày: Ông và bà Trần Thị H (trước khi cải chính hộ tịch là Nguyễn Thị H) cưới nhau năm 1991, sau đó đăng ký kết hôn ngày 19/4/2001 tại Ủy ban nhân dân xã BHH, huyện ĐH, tỉnh LA. Vợ chồng chung sống đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm về nhiều vấn đề trong cuộc sống, vợ chồng không tin tưởng nhau, hiểu nhầm nhau nên dẫn đến gây gổ, cãi vã, xô xát nhau. Vợ chồng không hòa giải được nên kéo theo con chung cũng mâu thuẫn với ông. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên ông bỏ nhà đi và sống ly thân với bà H từ tháng 01/2019 đến nay.

Về hôn nhân: Ông yêu cầu yêu cầu ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông và bà H có 03 con chung tên Nguyễn Trọng Nh, sinh ngày 09/3/1992; Nguyễn Thị Quyền, sinh ngày 21/6/1993; Nguyễn Trọng Hữu, sinh ngày 15/6/1997. Cả 03 con chung đã thành niên nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Thửa đất số 612, tờ bản đồ số 5, diện tích 645,6m², tọa lạc tại ấp 3, xã BHH, huyện ĐH, tỉnh LA, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 và các công trình phụ gồm nhà tắm, nhà vệ sinh, giếng nước; Tiền gửi tiết kiệm 500.000.000 đồng tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện ĐH, tỉnh LA, gửi vào tháng 4/2018; 40 chỉ vàng 24kara, chuẩn độ 99%; 04 con bò gồm 2 con 5 năm tuổi và 2 con bò con; Tiền thu hoạch lúa đông xuân năm 2019: 60.000.000 đồng; 01 ghe tải 12 tấn và 01 đầu máy Trung Quốc hiệu DT trị giá 20.000.000 đồng; 07 dây hui trị giá 100.000.000 đồng. Tất cả các tài sản chung hiện bà H đang quản lý, sử dụng. Ông yêu cầu chia đôi toàn bộ giá trị các tài sản chung. Ông yêu cầu nhận giá trị nhà, giá trị thửa đất 612, số tiền 250.000.000 đồng gửi tiết kiệm, 20 chỉ vàng 24 kara và 02 con bò. Để bà H nhận nhà vì bà H đang sinh sống trong nhà trên thửa đất 612.

Về tài sản riêng: Tổng diện tích đất 24.076,3m² gồm các thửa 399, diện tích 8.357,8m², thửa 434, diện tích đất 980m², thửa 476, diện tích 10.920,6m², thửa

477 diện tích 3.817,9m², cùng tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại ấp 3, xã BHH, huyện ĐH, tỉnh LA. Nguồn gốc đất do cha của ông là ông Nguyễn Văn Thuộc (đã chết năm 2002) cho ông vào năm 1990, ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997. Ông yêu cầu nhận toàn bộ các diện tích đất này vì là tài sản riêng của ông Đ.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, vay tại Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện ĐH 20.000.000 đồng. Ông yêu cầu ông và bà H mỗi người trả ngân hàng $\frac{1}{2}$ là 10.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh theo yêu cầu của ngân hàng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, không tiếp tục yêu cầu chia các tài sản gồm: 03 con bò (gồm 02 con 5 năm tuổi và 01 con bò con), tiền thu hoạch lúa đông xuân 60.000.000 đồng, 01 ghe tải 12 tấn và 01 đầu máy Trung Quốc hiệu DT trị giá 20.000.000 đồng, 07 dây hui trị giá 100.000.000 đồng. Ông Đ yêu cầu chia tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4 và các công trình phụ trên thửa đất 612 và thửa 434 với tỷ lệ cho ông Đ nhận 50%, giao cho bà H 50%. Yêu cầu chia đôi tiền gửi tiết kiệm 500.000.000 đồng, 40 chỉ vàng 24 kara, chuẩn độ 99% và giá trị 01 con bò 3.600.000 đồng. Tất cả các thửa đất 612, 399, 434, 476, 477 là tài sản riêng của ông Đ nhưng vì tình nghĩa vợ chồng nên ông Đ yêu cầu nhận 70% giá trị tài sản, chia cho bà H 30% giá trị tài sản. Ông Đ yêu cầu nhận tài sản bằng hiện vật để hoàn tiền lại cho bà H. Sau khi nộp đơn ly hôn, ông có bán tràm được 23.000.000 đồng nhưng vì sống ly thân, ông đã chi phí hết không còn nên không đồng ý chia cho bà H. Về nợ ông Đ chỉ yêu cầu bà H trả 10.000.000 đồng tiền gốc, còn lại 10.000.000 đồng tiền gốc và toàn bộ tiền lãi phát sinh ông Đ có trách nhiệm trả cho ngân hàng. Ông Đ không có yêu cầu gì đối với Nguyễn Trọng Nh.

- Theo bản trình bày ý kiến ngày 20/5/2019, tự khai ngày 30/8/2019, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn Trần Thị H trình bày: Bà khai thống nhất với lời khai của ông Đ về điều kiện kết hôn, thời gian mâu thuẫn, thời gian sống ly thân, con chung 03 người đã thành niên, còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội 20.000.000 đồng. Về nguyên nhân mâu thuẫn, bà cho rằng chỉ là mâu thuẫn nhỏ trong gia đình nhưng ông Đ tự ý bỏ nhà đi. Bà không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông Đ. Về con chung bà H cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tất cả các thửa đất 612, 399, 434, 476, 477 và nhà trên đất là tài sản chung của vợ chồng. Bà yêu cầu chia đôi toàn bộ tài sản chung. Riêng nhà và đất trên thửa 612, bà yêu cầu ông Đ nhận nhà để trả $\frac{1}{2}$ giá trị nhà lại cho bà. Tiền gửi tiết kiệm 500.000.000 đồng tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện ĐH, tỉnh LA không phải là tài sản chung của vợ chồng mà là tiền bà gửi hộ cho con trai là Nguyễn Trọng Nh. Khi ông Đ nộp đơn ly hôn, bà đã rút tiền và trả lại tiền cho ông Nh xong. Bà không còn liên quan đến số tiền này. Số vàng 40 chỉ vợ chồng đã bán để lấy tiền cất nhà, hiện không còn nên không đồng ý chia vàng. Bò có 04 con nhưng chết 01 con và bị té kênh nên bà đã bán 02 con được 19.000.000 đồng và chi phí hết trong gia đình, hiện chỉ còn 01 con bò. Tiền bán cừ tràm 70.000.000 đồng (ông Đ giữ), bà yêu

cầu chia đôi. Ngoài ra, còn có diện tích đất tại xã Thuận B, huyện Thanh Hóa, tỉnh LA nhưng chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ Ngân hàng chính sách xã hội tổng cộng 30.000.000 đồng, đã trả 10.000.000 đồng, còn nợ 20.000.000 đồng. Bà có sử dụng 10.000.000 đồng lo cho con đi học, còn lại ông Đ cho cháu ông Đ vay lại đến nay chưa trả nên bà không đồng ý trả nợ ngân hàng mà yêu cầu ông Đ phải có nghĩa vụ trả toàn bộ 20.000.000 đồng gốc và tiền lãi phát sinh cho ngân hàng.

Đối với những tài sản ông Đ rút lại một phần yêu cầu khởi kiện bà không có ý kiến gì.

- Theo đơn khởi kiện ngày 11/9/2019, ông Võ D Tiền đại diện theo ủy quyền lại của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam trình bày: Ngày 21/12/2016, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện ĐH thỏa thuận ký hợp đồng tín dụng số 6600000709198035 để ông Nguyễn Thanh Đ vay số tiền 30.000.000 đồng, Chương trình cho vay Hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó, lãi suất cho vay là 0,75%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 0,95%/tháng, hạn trả nợ cuối cùng ngày 21/12/2019. Ngày 21/9/2017 ông Đ đã trả tiền gốc 10.000.000 đồng. Tính đến ngày 11/9/2019 ông Đ còn nợ tiền gốc 20.000.000 đồng. Nay Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam kiện yêu cầu ông Đ và bà H trả trả 21.370.961 đồng (gồm 20.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi phát sinh đến ngày 25-8-2020 là 1.370.961 đồng) và yêu cầu trả lãi đến khi trả xong toàn bộ số tiền theo hợp đồng đã ký, trường hợp chậm trả thì phải trả lãi suất chậm trả theo thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng.

- Tại bản tự khai ngày 03/3/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Trọng Nh trình bày: Ông bắt đầu đi làm từ năm 2013, cuối mỗi năm đem về gửi bà H giữ 50.000.000 đồng. Cuối năm 2019, tổng số tiền ông gửi bà H giữ là 300.000.000 đồng. Bà H đã làm gì với số tiền mà ông gửi thì ông hoàn toàn không biết. Khi ông yêu cầu nhận lại tiền thì bà H nói đã chơi hụi được tổng cộng 500.000.000 đồng và đã giao trả lại cho ông 500.000.000 đồng xong. Trong vụ án này, ông Nh không có yêu cầu độc lập gì đối với ông Đ và bà H.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 25/2020/HNGĐ-ST ngày 25/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện ĐH đã căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 244, và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Các Điều 288, 318, 322, 323, 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 14 Luật Hôn Nh và gia đình năm 1986, khoản 1 Điều 56, các khoản 2, 3 Điều 59, Điều 62 Luật Hôn Nh và gia đình năm 2014; Điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh Đ đối với bà Trần Thị H (tức Nguyễn Thị H) về việc “ly hôn”.

Về hôn nhân: Cho ông Nguyễn Thanh Đ được ly hôn với bà Trần Thị H (tức Nguyễn Thị H).

Về con chung: ông Đ và bà H không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh Đ đối với bà Trần Thị H (tức Nguyễn Thị H) về việc chia tài sản khi ly hôn gồm: 03 con bò (02 con 5 năm tuổi và 01 con bò con); Tiền thu hoạch lúa đông xuân: 60.000.000 đồng; 01 ghe tải 12 tấn và 01 đầu máy Trung Quốc hiệu DT 20.000.000 đồng; 07 dây hụi trị giá 100.000.000 đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh Đ đối với bà Trần Thị H (tức Nguyễn Thị H) về việc chia tài sản khi ly hôn.

- Ông Nguyễn Thanh Đ được chia tổng cộng 9.983,4m² đất gồm 03 thửa cụ thể như sau: thửa 399 diện tích 8.357,8m² (loại đất LUC), thửa 434 diện tích 980m² (loại đất LUC), thửa 612 diện tích 645,6m² (loại đất ONT) có vị trí tiếp giáp như sau:

Đông giáp: các thửa 380, 440, 433.

Tây giáp: các thửa 435, 664.

Nam giáp: đường đá xanh.

Bắc giáp: thửa 389.

- Ông Nguyễn Thanh Đ được chia: Toàn bộ căn nhà diện tích 157m² trên thửa 612 và thửa 434 tờ bản đồ số 5 xã BHH (kết cấu móng cột bê tông cốt thép, xây tô hoàn thiện nền gạch men, mái tôn, laphông trần prima, có nhà vệ sinh), 01 nhà tạm diện tích 34m² trên thửa đất 612 (kết cấu cột bạch đàn, vách ván, mái tôn), 01 mái che diện tích 40,5 m² trên thửa đất 612 (kết cấu tôn thiếc đỡ mái thép).

Độ dài từng cạnh của các thửa 612, 399, 434 và diện tích nhà, diện tích nhà tạm, mái che theo Mảnh trích đo địa chính số 2282-2019 ngày 11-10-2019 của Trung tâm quy hoạch và điều tra tài nguyên môi trường biển khu vực phía Nam được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện ĐH Dệt ngày 18-11-2019.

Buộc Trần Thị H (tức Nguyễn Thị H) phải giao cho ông Nguyễn Thanh Đ các tài sản ông Đ được chia mà bà H đang quản lý gồm: 9.983,4m² đất gồm 03 thửa 612, 434, 399, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã BHH và toàn bộ căn nhà diện tích 157m² trên thửa 612 và thửa 434 tờ bản đồ số 5 xã BHH (kết cấu móng cột bê tông cốt thép, xây tô hoàn thiện nền gạch men, mái tôn, laphông trần prima, có nhà vệ sinh), 01 nhà tạm diện tích 34m² trên thửa đất 612 (kết cấu cột bạch đàn, vách ván, mái tôn), 01 mái che diện tích 40,5m² trên thửa đất 612 (kết cấu tôn thiếc đỡ mái thép). Các tài sản này hiện ông Đ và bà H (ghi trong giấy là Nguyễn Thị H, sinh năm 1967) đứng tên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 770838, số vào sổ CH 01421, số giấy BM 797312, số vào sổ CH 01868, số giấy BM 770838, số vào sổ CH 01421 do Ủy ban nhân dân huyện ĐH cấp cùng ngày 18-02-2014).

- Bà Trần Thị H được chia: 14.738,5m² đất gồm 02 thửa cụ thể như sau: thửa 476 diện tích 10.920,6m² (loại đất RSX), thửa 477 diện tích 3.817,9m² (loại đất RSX). Hai thửa đất 476 và 477 hiện do bà H đang quản lý, sử dụng có vị trí tiếp giáp như sau:

Đông giáp: nương.

Tây giáp: nương, thửa 478, 500.

Nam giáp: thửa 515.

Bắc giáp: đường đá xanh.

Độ dài từng cạnh của các thửa 476, 477 theo Mảnh trích đo địa chính số 2283-2019 ngày 11/10/2019 của Trung tâm quy hoạch và điều tra tài nguyên môi trường biển khu vực phía Nam được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện ĐH Dệt ngày 18/11/2019. Hai thửa 476, 477 hiện ông Đ và bà H (ghi trong giấy là Nguyễn Thị H, sinh năm 1967) đứng tên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 770839, số vào sổ CH 01422 và số BM 770840, số vào sổ CH 01423 do Ủy ban nhân dân huyện ĐH cấp cùng ngày 18-02-2014).

(Hai Mảnh trích đo địa chính số 2282-2019 và số 2283-2019 cùng ngày 11/10/2019 của Trung tâm quy hoạch và điều tra tài nguyên môi trường biển khu vực phía Nam được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện ĐH Dệt ngày 18/11/2019 được kèm theo bản án).

Ông Nguyễn Thanh Đ và bà Trần Thị H có quyền và nghĩa vụ kê khai, đăng ký để được điều chỉnh và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Bà Trần Thị H được trọn quyền sở hữu 01 con bò (hiện bà H đang quản lý) và 500.000.000 đồng tiền gửi tiết kiệm.

- Buộc ông Nguyễn Thanh Đ phải trả cho bà H 52.366.429 đồng tiền chênh lệch thừa giá trị tài sản được chia.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh Đ đối với bà Trần Thị H (tức Nguyễn Thị H) về việc chia tài sản khi ly hôn là 40 chỉ vàng 24 kara, chuẩn độ 99%.

5. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam.

Buộc ông Nguyễn Thanh Đ và bà Trần Thị H (tức Nguyễn Thị H) phải liên đới trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam (trả tại Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện ĐH) tổng số tiền 21.370.961 đồng gồm 20.000.000 đồng tiền gốc và 1.370.961 đồng tiền lãi. Cụ thể buộc bà H trả 10.000.000 đồng; buộc ông Đ trả 11.370.961 đồng và toàn bộ tiền lãi phát sinh theo sổ vay vốn 5400083477 ngày 21-12-2016 giữa Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện ĐH với ông Đ, bà H.

Trường hợp ông Đ và bà H không trả gốc và lãi đúng hạn theo từng phân kỳ được ghi nhận tại sổ vay vốn 5400083477 ngày 21/12/2016 giữa Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện ĐH với ông Đ, bà H thì ông Đ còn phải chịu lãi chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn được ghi nhận tại sổ vay vốn 5400083477 ngày 21/12/2016 giữa Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện ĐH với ông Đ, bà H.

6. Về lệ phí đo vẽ và chi phí thẩm định, định giá tài sản: Ông Nguyễn Thanh Đ và bà Trần Thị H mỗi người phải chịu 7.572.000 đồng. Toàn bộ số tiền này ông Đ đã nộp tạm ứng và chi phí xong nên bà H phải hoàn trả lại cho ông Đ 7.572.000 đồng (bảy triệu, năm trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

7. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

8. Về án phí:

- Ông Nguyễn Thanh Đ phải chịu tổng cộng 38.390.640 đồng (ba mươi tám triệu, ba trăm chín mươi nghìn, sáu trăm bốn mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ 26.400.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông Đ đã nộp theo biên các lai thu số 0004535 ngày 14-5-2019 và số 0004656 ngày 13-8-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐH. Ông Đ còn phải nộp tiếp 11.990.640 đồng (mười một triệu, chín trăm chín mươi chín nghìn, sáu trăm bốn mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị H (tức Nguyễn Thị H) phải chịu 38.022.092 đồng (ba mươi tám triệu, không trăm hai mươi hai nghìn, không trăm chín mươi hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, án còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền, nghĩa vụ của các bên ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

- Ngày 03/9/2020, bà Trần Thị H kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm với lý do: Tòa án buộc bà chia số tiền 500.000.000 đồng, mỗi người 250.000.000 đồng là không đúng vì số tiền này là của con trai bà tên Nguyễn Trọng Nh, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Hơn nữa, ông Nguyễn Trọng Nh giữ số tiền này, bà không có tiền giao cho ông Đ.

Phần tiền ông Nguyễn Thanh Đ bán 2 lần trảm là 50.000.000 đồng, bà đã trình bày khi hòa giải và ông Đ cũng thừa nhận nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa khoản tiền vào để chia.

Vì vậy, bà đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu chia số tiền 500.000.000 đồng và chia số tiền bán trảm 50.000.000 đồng, mỗi người 25.000.000 đồng.

- Ngày 08/9/2020, ông Nguyễn Thanh Đ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về việc chia tài sản chung. Ông yêu cầu được nhận thửa số 477, diện tích 3.817,9m²; thửa số 476, diện tích 10.920,6m² cùng tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp 3, xã BHH, huyện ĐH, tỉnh LA. Vì khi ly thân từ tháng 01/2019 đến nay ông không về nhà nữa. Hiện nay, vợ và các con của ông vẫn quản lý sử dụng căn nhà và các công trình phụ trên thửa đất 612, 434, cùng tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp 3, xã BHH, huyện ĐH. Vì vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm cải sửa một phần án sơ thẩm theo hướng trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên không thỏa thuận được với nhau, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và nguyên, bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo và các đương sự tranh luận như sau:

- Luật sư Phan Phụng Đức D tranh luận bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Nguyễn Thanh Đ: Phần tiền bán trảm đã được Tòa án cấp sơ thẩm đề

cấp giải quyết xong nhưng chỉ có 26.000.000 đồng, không phải 50.000.000 đồng như bà Trần Thị H kháng cáo. Việc bà H kháng cáo cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết là không đúng.

Đối với số tiền 500.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh ĐH là tài sản dành dụm chung của vợ chồng, ông Đ để cho bà H đứng tên gửi Ngân hàng; bà H tự ý rút ra giao cho ông Nguyễn Trọng Nh (con của ông Đ, bà H) mà không có ý kiến của ông Đ là không đúng, đây không phải tài sản riêng của ông Nh.

Đối với các thửa đất được xem là tài sản chung của vợ chồng đều có nguồn gốc từ gia đình ông Đ. Khi phân chia tài sản chung ông Đ có đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm phân chia cho bà H 30%, ông Đ 70% nhưng vì tình nghĩa vợ chồng, ông Đ cũng đồng ý chia mỗi bên 50% như án sơ thẩm. Tuy nhiên, ông Đ đã không còn ở trong nhà và quản lý các thửa đất gắn liền với nhà từ tháng 02/2019 đến nay (như bà H thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay) và bà H cùng các con quản lý nhà, đất; bà H cho rằng sẽ về bên ruột sinh sống nhưng cha mẹ ruột bà H không còn, anh chị em của bà H cũng đã có gia đình riêng nên lời trình bày này không có cơ sở. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Đ để giao nhà, đất cùng công trình phụ, vật kiến trúc trên đất cho bà H và giao cho ông Đ 02 thửa đất 476, 477 nêu trên; đồng thời tính lại giá trị tài sản để buộc các bên hoàn trả giá trị chênh lệch; không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị H.

- Ông Nguyễn Thanh Đ tranh luận: Khi vợ chồng mâu thuẫn, ông đã bỏ đi từ đầu năm 2019 và bà H cùng các con quản lý nhà, đất từ đó cho đến nay; ông không thể trở về sinh sống trên căn nhà của vợ chồng nên đề nghị nhường lại toàn bộ nhà, đất cho bà H; ông đề nghị được hưởng bằng hiện vật là 02 thửa đất 476, 477 nêu trên; đồng thời tính lại giá trị tài sản để buộc các bên hoàn trả giá trị chênh lệch.

- Luật sư Nguyễn Hòa B tranh luận bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn Trần Thị H:

+ Ông Nguyễn Thanh Đ đòi nhận 02 thửa đất 476, 477 nêu trên nhưng bà Trần Thị H không đồng ý, vì bà H sẽ về bên ruột sinh sống; ông Đ sống trong nhà là quê của ông và dùng thờ cúng ông bà.

+ Đối với số tiền 500.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh ĐH là tài sản riêng của ông Nguyễn Trọng Nh. Tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông Đ cho rằng khi xây dựng nhà đã hết tiền. Ông Nh đi làm từ năm 2013 dành dụm tiền gửi cho bà H giữ hộ để sau này cưới vợ. Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa ông Nh vào tham gia tố tụng và ông Nh thừa nhận đã nhận lại số tiền 500.000.000 đồng nhưng lại buộc bà H chia cho ông Đ một phần hai số tiền này là hoàn toàn không có căn cứ, lẽ ra ai có tranh chấp thì tranh chấp với ông Nh mới phù hợp. Ông Nh là con trong gia đình, còn sống chung cha mẹ nên việc gửi tiền cũng không có làm giấy tờ gì. Ông Đ cho rằng số tiền 500.000.000 đồng là do bán 01ha tràm giá 250.000.000 đồng, bán lúa, bán vàng...chỉ mang tính ước lượng, không có thật.

+ Đối với số tiền bán tràm 70.000.000 đồng nhưng bà H chỉ yêu cầu xác định 50.000.000 đồng để chia nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định 26.000.000

đồng và không chấp nhận chia tài sản chung là không đúng vì đây là tài sản chung của vợ chồng ông Đ, bà H.

Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của Trần Thị H là bác yêu cầu khởi kiện của ông Đ về khoản tiền 500.000.000 đồng; chia số tiền bán tràm 50.000.000 đồng và không chấp nhận kháng cáo của ông Đ.

- Bà Trần Thị H tranh luận: Khi ông Đ bỏ nhà đi thì vợ chồng bà còn nợ con gái trong gia đình 02 chỉ vàng, bà phải làm trả nợ. Trong thời gian ông Đ bỏ đi, bà là người quản lý nhà, đất, công trình phụ, vật kiến trúc trên đất nay ông Đ về tranh chấp thì bà giao nhà, đất lại cho ông Đ, bà về bên ruột sinh sống.

Ông Đ cho rằng bán tràm, bán lúa, bán vàng để có khoản tiền 500.000.000 đồng để gửi Ngân hàng là không đúng vì làm có 01 hecta lúa, giá lúc đó hơn 4.000 đồng/kg. Đối với số tiền bán tràm là 50.000.000 đồng, ông Đ bỏ nhà đi đã mang theo thì khi phân chia tài sản phải đưa vào chia đôi, ông Đ bỏ đi thì phải tự chịu về các chi phí sinh hoạt của bản thân, không thể cho rằng sử dụng số tiền này để sinh hoạt cá nhân.

- Ông Nguyễn Trọng Nh không tranh luận.

- Ông Võ D Tiền không tranh luận, chỉ đồng ý như án sơ thẩm về phần liên quan đến Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam để đảm bảo thu hồi nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA phát biểu:

- Về pháp luật tố tụng: Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo tố tụng. Các bên đương sự thực hiện đầy đủ quyền nghĩa vụ của mình. Kháng cáo hợp lệ đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung kháng cáo:

Đối với kháng cáo của bà Trần Thị H

- Về số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng: Bà H, ông Đ thống nhất có gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện ĐH vào ngày 02/4/2018 với số tiền 500.000.000đ. Đây là tình tiết không cần chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Ngày 09/4/2019 (trong thời gian bà H, ông Đ ly thân), bà H rút toàn bộ số tiền nêu trên. Bà H cho rằng đây là tài sản riêng của ông Nh, bà đã rút và đưa cho ông Nh, ông Nh thống nhất có nhận tiền. Ngoài lời trình bày của ông Nh thì bà H không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh số tiền 500.000.000 đồng là tiền bà H gửi hộ ông Nh. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì khoản tiền này là tài sản chung của vợ chồng bà H, ông Đ. Bà H gửi tiền và rút tiền tại Ngân hàng không có sự thỏa thuận hay đồng ý của ông Đ mà bà tự định đoạt số tiền này. Do vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H phải có nghĩa vụ chia và trả cho ông Đ 250.000.000 đồng là có căn cứ.

- Về số tiền bán tràm: Bà H cho rằng ông Đ bán tràm 02 lần được 50.000.000 đồng, ông Đ trình bày có bán tràm và nhận được 23.000.000 đồng nhưng người mua chưa thu hoạch thì bà H ngăn cản không cho chặt tràm, vì vậy

chưa bán được và tại phiên tòa sơ thẩm bà H cho rằng khi bỏ đi, ông Đ có quay về bán tràm được 70.000.000 đồng nhưng ông Đ không thừa nhận. Bà H không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh ông Đ có bán tràm. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án ông Đ và bà H không khởi kiện về nội dung này. Bà H chỉ yêu cầu tại phiên tòa sơ thẩm, yêu cầu này là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên không có cơ sở xem xét giải quyết.

Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Thanh Đ

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đ và bà H thống nhất giao nhà cho ông Đ bằng hiện vật, bà H nhận giá trị căn nhà do ông Đ hoàn lại nếu có chênh lệch. Đây là quyền tự định đoạt của các đương sự nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự thỏa thuận này. Nay ông Đ không đồng ý nhận nhà và cho rằng bà H đang sống trong nhà nên việc giao nhà cho bà và các con sẽ phù hợp hơn. Xét về giá trị tài sản được chia theo bản án sơ thẩm ông Đ chỉ phải hoàn trả cho bà H 52.366.429 đồng. Nếu ông Đ yêu cầu chỉ nhận thửa đất 476, 477 thì giá trị tài sản chỉ là 294.770.000đ, bà H sẽ phải hoàn trả $850.736.428,5 - 294.770.000 = 555.966.428,5$ đồng. Bà H chỉ phụ giúp công việc nhà nên việc hoàn trả số tiền lớn như trên sẽ không mang tính khả thi, khó khăn công tác thi hành án sau này. Mặt khác, ông Đ cũng chưa có nơi ở ổn định. Do vậy cần giao nhà đất thửa đất 612 là đất ở, có nhà và công trình phụ gắn liền với đất nên chia cho Đ; 02 thửa đất 399, 434 liền kề với thửa đất 612 nên chia cho ông Đ để thuận tiện trong việc canh tác. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của ông Đ, bà H. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về thủ tục tố tụng:

Ông Nguyễn Thanh Đ và bà Trần Thị H kháng cáo hợp lệ và thực hiện đúng thủ tục tố tụng nên được chấp nhận xem xét lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Xét kháng cáo của bà Trần Thị H thấy rằng:

[2.1.1] Tại phiên tòa sơ thẩm bà H cho rằng ông Đ bán tràm được 70.000.000 đồng, ông Đ thừa nhận có bán tràm được 26.000.000 đồng. Sau đó, bà H kháng cáo cho rằng ông Đ bán tràm được 50.000.000 đồng nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh nào khác trong ông Đ chỉ thừa nhận có 23.000.000 đồng và trong thời gian sống ly thân hơn 01 năm trong khi bà H quản lý toàn bộ tài sản, ông Đ không có nguồn thu nhập khác nên đã chi phí hết cho nhu cầu cuộc sống hàng ngày, hiện không còn và không đồng ý chia theo yêu cầu của bà H. Đồng thời, ông Đ và bà H không ai khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung về nội dung này, yêu cầu tại phiên tòa là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, chấp nhận như đại diện Viện Kiểm sát nhận định tại phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn có căn cứ.

[2.1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Thanh Đ và bà Trần Thị H thống nhất bà H đứng tên Sổ tiết kiệm số AB 00003483453 ngày 02/4/2018 số tiền 500.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Việt Nam – Chi nhánh ĐH là trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Đ, bà H nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như đại diện Viện Kiểm sát nhận định là đúng quy định của pháp luật. Bà H cho rằng gửi hộ số tiền này cho ông Nguyễn Trọng Nh nhưng cả bà H và ông Nh không xuất trình được chứng cứ có việc ông Nh giao tiền cho bà H; đồng thời sau khi xét xử sơ thẩm ông Nh đồng ý với bản án sơ thẩm, không có kháng cáo hay ý kiến gì khác. Vì vậy, việc bà H kháng cáo cho rằng số tiền này của ông Nh là không có cơ sở chấp nhận do Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định *“trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung”*.

Bên cạnh đó, bà H còn cho rằng đã giao số tiền 500.000.000 đồng cho ông Nh nên không còn tiền chia cho ông Đ là không thể chấp nhận. Bởi lẽ, việc giao tiền cho ông Nh là một mình bà H quyết định, không có sự đồng ý của ông Đ, trong khi ông Đ vẫn còn là chồng hợp pháp của bà H. Hơn nữa, theo bản án sơ thẩm bà H được chia tài sản chung và khấu trừ vào phần bà H được hưởng; đồng thời bà H có quyền khởi kiện ông Nh thành vụ án khác để tranh chấp số tiền 500.000.000 đồng nêu trên.

[2.2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Thanh Đ thấy rằng:

[2.2.1] Các đương sự đều thống nhất ông Đ rời khỏi căn nhà trên thửa đất số 612, 434, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã BHH, huyện ĐH, tỉnh LA từ đầu năm 2019 đến nay thì bà Trần Thị H và các con cư trú trong căn nhà là tài sản chung của vợ chồng, đồng thời bà H và các con cũng tiếp tục quản lý, canh tác toàn bộ các thửa đất 612, 399, 434, 476, 477, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã BHH, huyện ĐH, tỉnh LA. Bà H và ông Đ không có chỗ ở nào khác và ông Đ tự nguyện giao nhà và các thửa đất số 612, 434, 399, tờ bản đồ số 5 nêu trên cho bà H là thuận lợi cho bà H; đồng thời cũng thuận tiện cho công tác thi hành án trong thực tiễn nhằm đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp tốt nhất cho các bên. Vì vậy, kháng cáo của ông Đ yêu cầu giao thửa đất số 612, 434, 399, tờ bản đồ số 5 nêu trên và nhà ở, công trình phụ, vật kiến trúc gắn liền với đất cho bà H là phù hợp với thực tiễn và nhu cầu của hai bên đương sự. Trên cơ sở đó cần tính lại giá trị từng loại tài sản mà ông Đ và bà H nhận, bên nào nhận hiện vật có giá trị nhiều hơn phải hoàn trả cho bên kia lại bằng tiền trên cơ sở định giá trong quá trình giải quyết vụ tại cấp sơ thẩm. Cụ thể như sau:

[2.2.2] Xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Đ và bà H gồm: Tiền gửi tiết kiệm 500.000.000 đồng; thửa đất 612 (diện tích $645.6m^2 \times 200.000 \text{ đồng}/m^2$) = 129.120.000 đồng; các thửa đất 399, 434 (diện tích $980m^2 + 8357,8m^2$) $\times 26.000 \text{ đồng}/m^2$ = 242.782.800 đồng; các thửa đất 476, 477 (diện tích $3.817,9m^2 + 10.920,6 m^2$) $\times 20.000 \text{ đồng}/m^2$ = 294.770.000 đồng; nhà ở (trị giá 486.849.857 đồng) và công trình phụ trên thửa đất 612 (gồm nền ximăng 16.482.700 đồng, mái che 8.059.500 đồng, nhà tạm 19.808.000 đồng); 01 con bò trị giá 3.600.000 đồng. Tổng giá trị tất cả tài sản chung của ông Đ, bà H là: 1.701.472.857 đồng. Ông Đ, bà H mỗi người được chia tài sản chung tương ứng

giá trị 850.736.428 đồng - đã làm tròn số (1.701.472.857 đồng: 2 = 850.736.428,5 đồng).

[2.2.3] Bà H được chia các thửa đất 612, 399, 434, căn nhà, công trình phụ, vật kiến trúc gắn liền trên thửa đất 612, 434 có giá trị 903.102.857 đồng, 500.000.000 đồng và 01 con bò. Bà H được chia các thửa đất 476, 477 có giá trị 294.770.000 đồng. Vì vậy, bà H phải hoàn trả giá trị chênh lệch cho ông Đ là 555.966.428 đồng (năm trăm năm mươi lăm triệu, chín trăm sáu mươi sáu nghìn, bốn trăm hai mươi tám đồng).

Từ đó thấy rằng kháng cáo của ông Nguyễn Thanh Đ có cơ sở chấp nhận, kháng cáo của bà Trần Thị H không có cơ sở; lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA là có căn cứ chấp nhận một phần để cải sửa một phần bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do cải sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5] Những nội dung khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 2 Điều 308, Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh Đ.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị H.

Cải sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 25/2020/HNGĐ-ST ngày 25/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh LA.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, 148, khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 244, và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Các Điều 288, 318, 322, 323, 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, khoản 1 Điều 56, các khoản 2, 3 Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a, b khoản 5 Điều 27, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh Đ đối với bà Trần Thị H (tức Nguyễn Thị H) về việc “ly hôn”.

Về hôn nhân: Cho ông Nguyễn Thanh Đ được ly hôn với bà Trần Thị H (tức Nguyễn Thị H).

Về con chung: ông Đ và bà H không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[2] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh Đ đối với bà Trần Thị H (tức Nguyễn Thị H) về việc chia tài sản khi ly hôn gồm: 03 con bò (02 con 5 năm tuổi và 01 con bò con); Tiền thu hoạch lúa đông xuân: 60.000.000 đồng; 01 ghe tải 12 tấn và 01 đầu máy Trung Quốc hiệu DT 20.000.000 đồng; 07 dây hui trị giá 100.000.000 đồng.

[3] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh Đ đối với bà Trần Thị H (tức Nguyễn Thị H) về việc chia tài sản khi ly hôn.

[3.1] Bà Trần Thị H (tức Nguyễn Thị H) được chia tổng cộng 9.983,4m² đất gồm 03 thửa cụ thể như sau: thửa 399 diện tích 8.357,8m² (loại đất LUC), thửa 434 diện tích 980m² (loại đất LUC), thửa 612 diện tích 645,6m² (loại đất ONT) có vị trí tiếp giáp như sau:

Đông giáp: các thửa 380, 440, 433.

Tây giáp: các thửa 435, 664.

Nam giáp: đường đá xanh.

Bắc giáp: thửa 389.

[3.2] Bà Trần Thị H (tức Nguyễn Thị H) được chia: Toàn bộ căn nhà diện tích 157m² trên thửa 612 và thửa 434, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã BHH (kết cấu móng cột bê tông cốt thép, xây tô hoàn thiện nền gạch men, mái tôn, laphông trần prima, có nhà vệ sinh), 01 nhà tạm diện tích 34m² trên thửa đất 612 (kết cấu cột bạch đàn, vách ván, mái tôn), 01 mái che diện tích 40,5 m² trên thửa đất 612 (kết cấu tôn thiếc đỡ mái thép).

Độ dài từng cạnh của các thửa 612, 399, 434 và diện tích nhà, diện tích nhà tạm, mái che theo Mảnh trích đo địa chính số 2282-2019 ngày 11-10-2019 của Trung tâm quy hoạch và điều tra tài nguyên môi trường biển khu vực phía Nam được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện ĐH Dệt ngày 18-11-2019.

Bà Trần Thị H (tức Nguyễn Thị H) đang quản lý gồm: 9.983,4m² đất gồm 03 thửa 612, 434, 399, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã BHH và toàn bộ căn nhà diện tích 157m² trên thửa 612 và thửa 434, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã BHH (kết cấu móng cột bê tông cốt thép, xây tô hoàn thiện nền gạch men, mái tôn, laphông trần prima, có nhà vệ sinh), 01 nhà tạm diện tích 34m² trên thửa đất 612 (kết cấu cột bạch đàn, vách ván, mái tôn), 01 mái che diện tích 40,5m² trên thửa đất 612 (kết cấu tôn thiếc đỡ mái thép). Các tài sản này hiện ông Đ và bà H (ghi trong giấy là Nguyễn Thị H, sinh năm 1967) đứng tên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 770838, số vào sổ CH 01421, số giấy BM 797312, số vào sổ CH 01868, số giấy BM 770838, số vào sổ CH 01421 do Ủy ban Nh dân huyện ĐH cấp cùng ngày 18-02-2014).

[3.3] Ông Nguyễn Thanh Đ được chia: 14.738,5m² đất gồm 02 thửa cụ thể như sau: thửa 476 diện tích 10.920,6m² (loại đất RSX), thửa 477 diện tích 3.817,9m² (loại đất RSX). Hai thửa đất 476 và 477 hiện do bà H đang quản lý, sử dụng có vị trí tiếp giáp như sau:

Đông giáp: mương.

Tây giáp: mương, thửa 478, 500.

Nam giáp: thửa 515.

Bắc giáp: đường đá xanh.

Độ dài từng cạnh của các thửa 476, 477 theo Mảnh trích đo địa chính số 2283-2019 ngày 11/10/2019 của Trung tâm quy hoạch và điều tra tài nguyên môi trường biển khu vực phía Nam được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện ĐH Dệt ngày 18/11/2019. Hai thửa 476, 477 hiện ông Đ và bà H (ghi trong giấy là Nguyễn Thị H, sinh năm 1967) đứng tên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 770839, số vào sổ CH 01422 và số BM 770840, số vào sổ CH 01423 do Ủy ban nhân dân huyện ĐH cấp cùng ngày 18-02-2014).

(Hai Mảnh trích đo địa chính số 2282-2019 và số 2283-2019 cùng ngày 11/10/2019 của Trung tâm quy hoạch và điều tra tài nguyên môi trường biển khu vực phía Nam được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện ĐH Dệt ngày 18/11/2019 được kèm theo bản án).

Ông Nguyễn Thanh Đ và bà Trần Thị H có quyền và nghĩa vụ kê khai, đăng ký để được điều chỉnh và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

[3.4] Bà Trần Thị H (Nguyễn Thị H) được trọn quyền sở hữu 01 con bò (hiện bà H đang quản lý) và 500.000.000 đồng tiền gửi tiết kiệm theo Sổ tiết kiệm số AB 00003483453 ngày 02/4/2018 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện ĐH.

[3.5] Buộc Bà Trần Thị H (Nguyễn Thị H) phải hoàn trả cho ông Nguyễn Thanh Đ số tiền chênh lệch giá trị tài sản được chia là 555.966.428 đồng (năm trăm năm mươi lăm triệu, chín trăm sáu mươi sáu nghìn, bốn trăm hai mươi tám đồng) và giao phần đất mà ông Đ được chia.

[4] Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh Đ đối với bà Trần Thị H (tức Nguyễn Thị H) về việc chia tài sản khi ly hôn là 40 chỉ vàng 24 kara, chuẩn độ 99%.

[5] Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam.

Buộc ông Nguyễn Thanh Đ và bà Trần Thị H (tức Nguyễn Thị H) phải trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam (trả tại Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện ĐH) tổng số tiền 21.370.961 đồng gồm 20.000.000 đồng tiền gốc và 1.370.961 đồng tiền lãi. Cụ thể buộc bà H trả 10.000.000 đồng; buộc ông Đ trả 11.370.961 đồng và toàn bộ tiền lãi phát sinh theo sổ vay vốn 5400083477 ngày 21-12-2016 giữa Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện ĐH với ông Đ, bà H.

Trường hợp ông Đ và bà H không trả gốc và lãi đúng hạn theo từng phân kỳ được ghi nhận tại sổ vay vốn 5400083477 ngày 21/12/2016 giữa Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện ĐH với ông Đ, bà H thì ông Đ còn phải chịu lãi chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn được ghi nhận tại sổ vay vốn 5400083477 ngày 21/12/2016 giữa Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện ĐH với ông Đ, bà H.

[6] Về lệ phí đo vẽ và chi phí thẩm định, định giá tài sản: Ông Nguyễn Thanh Đ và bà Trần Thị H mỗi người phải chịu 7.572.000 đồng. Toàn bộ số tiền

này ông Đ đã nộp tạm ứng và chi phí xong nên bà H phải hoàn trả lại cho ông Đ 7.572.000 đồng (bảy triệu, năm trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[7] Về án phí sơ thẩm:

[7.1] Buộc ông Nguyễn Thanh Đ phải chịu tổng cộng 38.390.640 đồng (ba mươi tám triệu, ba trăm chín mươi nghìn, sáu trăm bốn mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ 26.400.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông Đ đã nộp theo biên các lai thu số 0004535 ngày 14/5/2019 và số 0004656 ngày 13/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐH. Ông Đ còn phải nộp tiếp 11.990.640 đồng (mười một triệu, chín trăm chín mươi chín nghìn, sáu trăm bốn mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[7.2] Buộc bà Trần Thị H (tức Nguyễn Thị H) phải chịu 38.022.092 đồng (ba mươi tám triệu, không trăm hai mươi hai nghìn, không trăm chín mươi hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

- Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Thanh Đ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008760 ngày 08/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐH, tỉnh LA.

- Hoàn trả lại cho bà Trần Thị H số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008758 ngày 03/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐH, tỉnh LA.

[9] Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh LA;
- TAND cấp huyện;
- Chi cục THADS cấp huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Cảnh